

BỘ TÀI CHÍNH
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AVICO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Đã được kiểm toán của
CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT KIM HÀ NỘI
Năm 2015

AVICO - APPROVED

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán (B01 - DN)	05 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (B02 - DN)	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (B03 - DN)	10 - 11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (B09 - DN)	12 - 36

10/1
C
TÁCH
KII
A
TU G

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dệt Kim Hà Nội (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Công ty

Công ty Cổ phần Dệt kim Hà Nội được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100100657 (được chuyển từ ĐKKD số 0103007210 cấp lần đầu ngày 25 tháng 03 năm 2005), đăng ký thay đổi lần 04 ngày 16 tháng 01 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Ngành nghề hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm thuộc ngành dệt may;
- Kinh doanh bất động sản, cho thuê trụ sở, văn phòng, nhà ở và cửa hàng giới thiệu sản phẩm;
- Nhận ủy thác xuất, nhập khẩu các sản phẩm ngành dệt may, ngành điện, điện máy và tư liệu tiêu dùng;
- Liên doanh, hợp tác sản xuất với các tổ chức kinh tế trong và nước ngoài;
- Nhập khẩu các thiết bị, nguyên liệu, vật tư, phục vụ cho sản xuất của ngành dệt may;
- Xuất khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh;
- Kinh doanh khách sạn (không bao gồm kinh doanh quán bar) ;
- Nhà hàng và các dịch vụ phục vụ khách du lịch (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường) ;
- Sản xuất đồ nhựa cho xây dựng : cửa nhựa, cửa sổ, khung, màn, rèm, ván chân tường, bể hồ chứa nhân tạo, sàn tường hoặc tấm phủ trần dạng cuộn hoặc dạng tấm, đồ thiết bị vệ sinh, băng nhựa như bể bơi plastic, vòi tắm, chậu tắm, chậu rửa mặt;
- Sản xuất bàn, đồ bếp và đồ nhà vệ sinh bằng nhựa;
- Sản xuất dụng cụ cắt gia dụng như dao, đĩa, thìa ;
- Sản xuất đồ dùng kim loại cho nhà bếp, nhà vệ sinh và nhà ăn ;
- Bán buôn đồ dùng cho các gia đình (trừ được phẩm) ;
- Bán lẻ dụng cụ gia đình và giao kéo, dụng cụ cắt gọt, hàng gốm sứ, hàng thủy tinh ;
- Bán lẻ dao, dụng cụ cắt gọt, đồ dùng nhà bếp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Lô 2 - CN5, cụm công nghiệp tập trung vừa và nhỏ, phường Minh Khai, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, vốn điều lệ của Công ty là **24.000.000.000 VND** (Hai mươi bốn tỷ đồng chẵn), được chia thành 2.400.000 cổ phần. Mỗi cổ phần mệnh giá 10.000 VND

Giá trị vốn thực góp của các cổ đông đến 31 tháng 12 năm 2015 là **24.000.000.000 VND**.

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông Bùi Tấn Anh	Chủ tịch
Ông Mai Xuân Sơn	Ủy viên
Bà Phạm Thị Hợp	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Thái Hằng	Ủy viên
Ông Tô Việt Sơn	Ủy viên

Công ty Cổ phần Dệt Kim Hà Nội

Lô 2 - CN5, cụm CN tập trung vừa và nhỏ, Bắc Từ Liêm, Hà Nội

Các thành viên của Ban Giám đốc bao gồm:

Ông Bùi Tấn Anh	Giám đốc
Bà Phạm Thị Hợp	Kế toán trưởng

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Thành Quang	Trưởng ban
Ông Đoàn Mạnh Thắng	Thành viên
Ông Phùng Xuân Dũng	Thành viên

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AVICO đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2016

T/M Ban Giám đốc

Giám đốc



Bùi Tấn Anh

Số : 39/2016/AVICO-BCTC

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2016

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Dệt Kim Hà Nội**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dệt Kim Hà Nội, được lập từ trang 05 đến trang 36, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dệt kim Hà Nội tại ngày 31/12/2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Nguyễn Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Đăng ký hành nghề số: 0519-2013-215-1

Nguyễn Mạnh Hùng
Kiểm toán viên

Đăng ký hành nghề số: 2501-2014-215-1

**Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AVICO**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		17.806.758.181	16.173.996.902
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4.455.756.227	2.952.917.469
1. Tiền	111	V.01	3.448.743.981	2.952.917.469
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.007.012.246	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		845.178.959	3.286.927.710
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	1.697.250.966	2.094.152.803
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	VIII	65.413	2.000.270.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	10.000.000	54.642.327
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(862.137.420)	(862.137.420)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.05	-	-
IV. Hàng tồn kho	140		11.365.262.575	9.921.653.358
1. Hàng tồn kho	141	V.07	11.827.877.888	10.384.268.671
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(462.615.313)	(462.615.313)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.140.560.420	12.498.365
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13	-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		625.673.395	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		514.887.025	12.498.365
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.14	-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		41.686.396.152	41.636.248.824
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.03	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
II. Tài sản cố định	220		33.121.779.307	32.897.355.407
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	33.121.779.307	32.897.355.407
- Nguyên giá	222		61.097.061.008	60.989.828.899
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(27.975.281.701)	(28.092.473.492)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	5.759.368.479	6.025.676.783
- Nguyên giá	231		7.680.770.977	7.724.320.977
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(1.921.402.498)	(1.698.644.194)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.08	-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251	VIII	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	VIII	-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		2.805.248.366	2.713.216.634
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	2.805.248.366	2.713.216.634
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		59.493.154.333	57.810.245.726

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		23.537.664.065	22.514.894.415
I. Nợ ngắn hạn	310		9.082.747.405	9.182.395.255
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	3.518.167.871	3.105.834.863
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		219.147.276	288.990.730
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	66.271.066	350.479.277
4. Phải trả người lao động	314		2.560.705.000	2.103.761.650
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	430.276.285	127.640.828
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.20	570.685.757	549.428.251
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	1.448.411.363	1.661.242.353
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	-	800.748.988
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.23	-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		269.082.787	194.268.315
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		14.454.916.660	13.332.499.160
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.16	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.18	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	V.21	-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.20	-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.19	-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	14.454.916.660	13.332.499.160
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	V.21	-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.24	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.23	-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		35.955.490.268	35.295.351.311
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.25	35.955.490.268	35.295.351.311
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		24.000.000.000	24.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411		24.000.000.000	24.000.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	411		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		7.249.594.037	7.249.594.037
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	V.26	-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.27	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.313.387.415	1.010.453.470
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.392.508.816	3.035.303.804
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421		5.964.352	5.964.350
LNST chưa phân phối kỳ này	421		3.386.544.464	3.029.339.454
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432	V.28	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		59.493.154.333	57.810.245.726

Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc


Bùi Bích Phương


Bùi Tuấn Anh

Phạm Thị Họa

Bùi Tuấn Anh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	94.300.603.504	78.159.048.067
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	8.200.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10		94.300.603.504	78.150.848.067
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	76.586.354.780	64.724.561.236
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	20		17.714.248.724	13.426.286.831
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	639.888.391	122.679.575
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	1.454.836.754	1.006.512.255
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.454.836.754	897.781.263
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8	6.752.859.117	3.147.800.420
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	5.908.051.651	5.466.796.564
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4.238.389.593	3.927.857.167
11. Thu nhập khác	31	VI.6	777.290.374	846.599.682
12. Chi phí khác	32	VI.7	642.864.437	855.261.991
13. Lợi nhuận khác	40		134.425.937	(8.662.309)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4.372.815.530	3.919.194.858
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	986.271.066	889.855.404
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.10	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		3.386.544.464	3.029.339.454
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1.199	1.073

Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Bùi Bích Phong

Phạm Thị Hợp



Phạm Thị Hợp

Bùi Tuấn Anh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, CCDV và doanh thu khác	01		95.563.188.533	80.099.376.653
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02		(66.701.622.831)	(52.615.166.782)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(13.416.156.668)	(14.364.805.851)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(1.441.847.143)	(261.125.675)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(1.083.476.947)	(1.365.520.412)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		5.838.591.443	4.558.105.845
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(10.897.102.985)	(9.069.153.849)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động KD	20		7.861.573.402	6.981.709.929
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(4.008.858.514)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		41.251.600	39.090.909
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		11.250.716	13.413.892
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(3.956.356.198)	52.504.801
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		39.406.053.684	44.191.985.589
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(39.187.037.806)	(46.464.328.697)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.613.998.638)	(2.446.171.103)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(2.394.982.760)	(4.718.514.211)

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		1.510.234.444	2.315.700.519
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2.952.917.469	623.452.588
Ảnh hưởng của thay đổi TGHĐ quy đổi ngoại tệ	61		(7.395.686)	13.764.362
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.01	4.455.756.227	2.952.917.469

Người lập biểu

Bùi Bích Nhung

Kế toán trưởng

Phạm Thị Hợp

Phạm Thị Hợp

Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2016

Giám đốc



Bùi Tấn Anh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dệt kim Hà Nội được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100100657 (được chuyển từ ĐKKD số 0103007210 cấp lần đầu ngày 25 tháng 03 năm 2005), đăng ký thay đổi lần 04 ngày 16 tháng 01 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Lô 2 - CN5, cụm công nghiệp tập trung vừa và nhỏ, phường Minh Khai, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công là **24.000.000.000 VND** (Hai mươi bốn tỷ Việt Nam đồng)

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, kinh doanh các sản phẩm thuộc ngành dệt may.

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm thuộc ngành dệt may;
- Kinh doanh bất động sản, cho thuê trụ sở, văn phòng, nhà ở và cửa hàng giới thiệu sản phẩm;
- Nhận ủy thác xuất, nhập khẩu các sản phẩm ngành dệt may, ngành điện, điện máy và tư liệu tiêu dùng;
- Liên doanh, hợp tác sản xuất với các tổ chức kinh tế trong và nước ngoài;
- Nhập khẩu các thiết bị, nguyên liệu, vật tư, phục vụ cho sản xuất của ngành dệt may;
- Xuất khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh;
- Kinh doanh khách sạn (không bao gồm kinh doanh quán bar) ;
- Nhà hàng và các dịch vụ phục vụ khách du lịch (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường) ;
- Sản xuất đồ nhựa cho xây dựng : cửa nhựa, cửa sổ, khung, màn, rèm, ván chân tường, bể hồ chứa nhân tạo, sàn tường hoặc tấm phủ trần dạng cuộn hoặc dạng tấm, đồ thiết bị vệ sinh, bằng nhựa như bể bơi plastic, vòi tắm, chậu tắm, chậu rửa mặt;
- Sản xuất bàn, đồ bếp và đồ nhà vệ sinh bằng nhựa;
- Sản xuất dụng cụ cắt gia dụng như dao, đĩa, thìa ;
- Sản xuất đồ dùng kim loại cho nhà bếp, nhà vệ sinh và nhà ăn ;
- Bán buôn đồ dùng cho các gia đình (trừ được phẩm) ;
- Bán lẻ dụng cụ gia đình và giao kéo, dụng cụ cắt gọt, hàng gốm sứ, hàng thủy tinh ;
- Bán lẻ dao, dụng cụ cắt gọt, đồ dùng nhà bếp.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Không có sự kiện nào có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Công ty.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

2. Các loại tỷ giá áp dụng trong kế toán

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a) Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hóa nguyên liệu, vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được ghi nhận vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất;
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường;
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng;
- Chi phí bán hàng;
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

b) Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền theo tháng.

Phương pháp tập hợp chi phí tính giá thành sản phẩm sản xuất: Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung được tập hợp theo phương pháp tính giá thành giản đơn.

c) Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d) Phương pháp kế toán chi tiết hàng tồn kho

Công ty sử dụng phương pháp ghi thẻ song song để kế toán chi tiết hàng tồn kho.

e) Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong năm.

7. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao trích theo phương pháp đường thẳng được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính Việt Nam. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

• Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50 năm
• Máy móc, thiết bị	5 - 20 năm
• Phương tiện vận tải	6 - 30 năm
• Dụng cụ quản lý	3 - 10 năm

8. Nguyên tắc kế toán các Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

9. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm: Lãi tiền vay ngắn hạn, lãi tiền vay dài hạn, kể cả lãi tiền vay trên các khoản thấu chi; Phần phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội phát sinh liên quan đến những khoản vay do phát hành trái phiếu; Phần phân bổ các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay và chi phí tài chính của tài sản thuê tài chính.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Các chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”, việc vốn hóa chi phí đi vay vào giá trị tài sản dở dang được bắt đầu khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Các chi phí cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bắt đầu phát sinh;

- Các chi phí đi vay phát sinh;
- Các hoạt động cần thiết trong việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đang được tiến hành.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vốn vay riêng biệt trong khi chờ được sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hóa.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

15. Nguyên tắc ghi nhận Doanh thu chưa thực hiện

16. Nguyên tắc ghi nhận Trái phiếu chuyển đổi

17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản và chênh lệch do đánh giá lại cuối kỳ các khoản mục tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn (1 năm trở xuống) có gốc ngoại tệ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hội tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hội tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

19. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

20. Nguyên tắc ghi nhận Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ; chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư.

21. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

21. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Việc áp dụng tính thuế TNDN của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, việc xác định sau cùng về thuế TNDN vẫn tùy thuộc vào kết quả kiểm tra quyết toán của cơ quan thuế có thẩm quyền, Công ty sẽ thực hiện theo quyết định của cơ quan thuế.

22. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

23. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

a) Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán đến 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản dài hạn.

b) Lập dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi là dự phòng phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán, điều kiện lập dự phòng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính ban hành.

24. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Số dư các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác và các khoản vay tại thời điểm báo cáo được phân loại và phản ánh trên báo cáo như sau:

- Là khoản nợ ngắn hạn nếu có thời hạn phải thanh toán đến 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh);
- Là khoản nợ dài hạn nếu có thời hạn phải thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh).

25. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. Tiền

	VND 31/12/2015	VND 01/01/2015
Tiền mặt	9.803.801	74.205.700
Tiền gửi ngân hàng	3.438.940.180	2.878.711.769
Tiền VND	239.512.554	682.535.934
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	47.701.507	11.107.309
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	191.811.047	671.428.625
Tiền USD quy đổi	3.199.427.626	2.196.175.835
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	3.199.427.626	2.196.175.835
Tiền đang chuyển	-	-
Tổng cộng	3.448.743.981	2.952.917.469

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

a) Chứng khoán kinh doanh

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

3. Phải thu của khách hàng

	VND 31/12/2015	VND 01/01/2015
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	1.697.250.966	2.094.152.803
- Bruin Corporation	396.341.420	396.341.420
- Công ty A Sen	465.796.000	465.796.000
- Công ty TNHH một thành viên thương mại thời trang dệt may Việt Nam	-	374.858.000
- Công ty Cổ phần Siêu thị Vinmart	255.526.507	-
- Công ty Cổ phần Hoà bình Xanh	194.251.760	65.993.124
- Các khoản phải thu khách hàng khác	385.335.279	791.164.259
b. Phải thu dài hạn của khách hàng	-	-
c. Phải thu khách hàng các bên liên quan	-	-
Tổng cộng	1.697.250.966	2.094.152.803

4. Phải thu khác

	VND 31/12/2015		VND 01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	10.000.000	-	54.642.327	-
- Phải thu cổ phần hóa	-	-	48.286.645	-
- Phải thu bảo hiểm thất nghiệp	-	-	-	-
- Phải thu bảo hiểm xã hội	-	-	125.716	-
- Phải thu khác	10.000.000	-	6.229.966	-
b) Dài hạn	-	-	-	-
Tổng cộng	10.000.000	-	54.642.327	-

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

6. Nợ xấu

Đối tượng	VND 31/12/2015		VND 01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Bruin Corporation	396.341.420	-	396.341.420	-
Công ty A Sen	465.796.000	-	465.796.000	-
Tổng cộng	862.137.420	-	862.137.420	-

7. Hàng tồn kho

	VND 31/12/2015		VND 01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu vật liệu	5.360.382.441	462.615.313	4.776.059.211	462.615.313
Công cụ dụng cụ	43.351.225	-	59.226.478	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.682.094.197	-	1.624.536.168	-
Thành phẩm	4.742.050.025	-	3.924.446.814	-
Tổng cộng	11.827.877.888	462.615.313	10.384.268.671	462.615.313

8. Tài sản dở dang dài hạn

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Số dư đầu năm	24.671.965.365	31.077.092.007	1.057.577.273	88.847.238	4.094.347.016	60.989.828.899
- Mua trong kỳ	-	2.187.185.968	-	-	-	2.187.185.968
- Đầu tư XD CB hoàn thành	1.821.672.546	-	-	-	-	1.821.672.546
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	114.222.368	3.560.513.128	-	-	226.890.909	3.901.626.405
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	26.379.415.543	29.703.764.847	1.057.577.273	88.847.238	3.867.456.107	61.097.061.008
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	4.661.694.122	19.821.085.228	414.762.192	39.393.477	3.155.538.473	28.092.473.492
- Khấu hao trong kỳ	1.095.627.720	1.672.569.262	115.083.720	13.959.924	368.762.587	3.266.003.213
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	23.809.004	3.246.200.767	-	-	113.185.233	3.383.195.004
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	5.733.512.838	18.247.453.723	529.845.912	53.353.401	3.411.115.827	27.975.281.701
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	20.010.271.243	11.256.006.779	642.815.081	49.453.761	938.808.543	32.897.355.407
Tại ngày cuối kỳ	20.645.902.705	11.456.311.124	527.731.361	35.493.837	456.340.280	33.121.779.307

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 2.014.589.981 đồng

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 9.384.884.910 đồng

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

12. Bất động sản đầu tư

	Nhà	Nhà và quyền sử dụng đất	Khác	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	7.680.770.977	-	43.550.000	7.724.320.977
Tăng trong năm	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	43.550.000	43.550.000
Số cuối năm	7.680.770.977	-	-	7.680.770.977
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số đầu năm	1.665.376.798	-	33.267.396	1.698.644.194
Tăng trong năm	256.025.700	-	1.512.155	257.537.855
Giảm trong năm	-	-	34.779.551	34.779.551
Số cuối năm	1.921.402.498	-	-	1.921.402.498
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	6.015.394.179	-	10.282.604	6.025.676.783
Số cuối năm	5.759.368.479	-	-	5.759.368.479

13. Chi phí trả trước

	VND 31/12/2015	VND 01/01/2015
a) Ngắn hạn	-	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	-	-
b) Dài hạn	2.805.248.366	2.713.216.634
Suất đầu tư Lô 2 – CN 5	2.263.035.791	2.545.915.263
Chi phí trả trước dài hạn khác	542.212.575	167.301.371
Tổng cộng	2.805.248.366	2.713.216.634

14. Tài sản khác

15. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối năm		Trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	-	-	37.823.927.696	38.624.676.684	800.748.988	800.748.988
b) Vay dài hạn	14.454.916.660	14.454.916.660	2.964.716.702	1.842.299.202	13.332.499.160	13.332.499.160
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	1.713.040.000	1.713.040.000	1.713.040.000	590.622.500	590.622.500	590.622.500
- Công ty CP Thi công Cơ Giới Xây Lắp	12.741.876.660	12.741.876.660	1.251.676.702	1.251.676.702	12.741.876.660	12.741.876.660
c) Nợ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-
- Từ 1 năm trở xuống	-	-	-	-	-	-
- Từ 1 năm đến 5 năm	-	-	-	-	-	-
- Trên 5 năm	-	-	-	-	-	-
Tổng cộng	14.454.916.660	14.454.916.660	40.788.644.398	40.466.975.886	14.133.248.148	14.133.248.148

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Số hợp đồng vay	Lãi suất	Thời hạn vay	Tổng giá trị khoản vay	Số dư nợ gốc	Phương thức đảm bảo tiền vay
Vay dài hạn USD			1.713.040.000	1.713.040.000	
NH TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Thăng Long					
Số 105/15/TĐH	Tùy từng thời kỳ	4 năm	76.000	76.000	Tài sản công ty
Tỷ giá mua vào NH Ngoại Thương tại ngày 31/12/2015: 22.540 VND/USD			1.713.040.000	1.713.040.000	
Vay dài hạn VND			-	12.741.876.660	
Công ty CP Thi công Cơ giới Xây lắp	Tùy từng thời kỳ			12.741.876.660	
Tổng cộng				14.454.916.660	

16. Phải trả người bán

	VND 31/12/2015		VND 01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả người bán ngắn hạn	3.518.167.871	3.518.167.871	3.105.834.863	3.105.834.863
- Công ty Kawabe coporation	819.092.105	819.092.105	1.861.801.401	1.861.801.401
- Zhuji Fengjiang import and export co., ltd	1.516.923.743	1.516.923.743	16.695.856	16.695.856
- Phải trả các đối tượng khác	1.182.152.023	1.182.152.023	1.227.337.606	1.227.337.606
b. Phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
c. Phải trả người bán các bên liên quan	-	-	-	-
Tổng cộng	3.518.167.871	3.518.167.871	3.105.834.863	3.105.834.863

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	-	187.002.330	222.421.642	409.423.972	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	390.363.698	390.363.698	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	163.476.947	986.271.066	1.083.476.947	-	66.271.066
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	113.101.680	113.101.680	-	-
Thuế tài nguyên	-	-	-	-	-	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	1.423.619.340	1.926.008.000	502.388.660	-
Các loại thuế khác	12.498.365	-	31.117.838	31.117.838	12.498.365	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	6.000.000	6.000.000	-	-
Tổng cộng	12.498.365	350.479.277	3.172.895.264	3.959.492.135	514.887.025	66.271.066

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế, nên số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18. Chi phí phải trả

	VND 31/12/2015	VND 01/01/2015
a) Ngắn hạn	430.276.285	127.640.828
- Chi phí tiền điện	28.192.680	69.450.737
- Chi phí môi giới	381.970.586	-
- Chi phí phải trả khác	20.113.019	58.190.091
b) Dài hạn	-	-
Tổng cộng	430.276.285	127.640.828

19. Phải trả khác

	VND 31/12/2015	VND 01/01/2015
a) Ngắn hạn	1.448.411.363	1.661.242.353
- Kinh phí công đoàn	161.581.840	134.547.730
- Phải trả về cổ phần hóa	-	400.000.000
- Phải trả tiền đặt cọc thuê văn phòng	1.236.732.712	1.120.174.960
- Phải trả, phải nộp khác	50.096.811	6.519.663
b) Dài hạn	-	-
Tổng cộng	1.448.411.363	1.661.242.353

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty không có khoản nợ quá hạn nào chưa thanh toán.

20. Doanh thu chưa thực hiện

	VND 31/12/2015	VND 01/01/2015
a) Ngắn hạn	570.685.757	549.428.251
- Doanh thu nhận trước	570.685.757	549.428.251
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống	-	-
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	-	-
b) Dài hạn	-	-
Tổng cộng	570.685.757	549.428.251

21. Trái phiếu phát hành

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

23. Dự phòng phải trả

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	24.000.000.000	7.249.594.037	986.584.802	2.851.958.749	35.088.137.588
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-
Lãi/(lỗ) trong năm	-	-	-	3.029.339.454	3.029.339.454
Tăng khác	-	-	284.547.450	-	284.547.450
Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	(2.418.653.324)	(2.418.653.324)
Giảm khác	-	-	(260.678.782)	(427.341.075)	(688.019.857)
Số dư cuối năm	24.000.000.000	7.249.594.037	1.010.453.470	3.035.303.804	35.295.351.311
Số dư đầu năm nay	24.000.000.000	7.249.594.037	1.010.453.470	3.035.303.804	35.295.351.311
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-
Lãi/(lỗ) trong năm	-	-	-	3.386.544.464	3.386.544.464
Tăng khác	-	-	302.933.945	-	302.933.945
Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	(2.574.938.535)	(2.574.938.535)
Giảm khác	-	-	-	(454.400.917)	(454.400.917)
Số dư cuối năm	24.000.000.000	7.249.594.037	1.313.387.415	3.392.508.816	35.955.490.268

Đơn vị tính: VND

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	VND 31/12/2015	%	VND 01/01/2015	%
Công ty TNHH Một thành viên dệt 19/5 Hà Nội	-	0%	12.240.000.000	51%
Tổng Công ty cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội	4.500.000.000	18,75%	-	0%
Bà Đỗ Thị Thu Hà	4.000.000.000	16,67%	-	0%
Bà Đỗ Thị Minh Nguyệt	3.740.000.000	15,58%	-	0%
Ông Đỗ Quang Hiền	1.215.400.000	5,06%	1.215.400.000	5,06%
Vốn góp của các đối tượng khác	10.544.600.000	43,94%	10.544.600.000	43,94%
Tổng cộng	24.000.000.000	100%	24.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	VND 2015	VND 2014
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	24.000.000.000	24.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	24.000.000.000	24.000.000.000
Lợi nhuận đã phân phối	3.029.339.452	2.845.994.399

d) Cổ phiếu

	VND 31/12/2015	VND 01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.400.000	2.400.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.400.000	2.400.000
• Cổ phiếu phổ thông	2.400.000	2.400.000
• Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
• Cổ phiếu phổ thông	-	-
• Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.400.000	2.400.000
• Cổ phiếu phổ thông	2.400.000	2.400.000
• Cổ phiếu ưu đãi	-	-
• Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.		

e) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	VND 2015	VND 2014
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	3.386.544.464	3.029.339.454
Các khoản điều chỉnh tăng giảm lợi nhuận kế toán để xác định		
• Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
• Các khoản điều chỉnh giảm (trích quỹ)	507.981.670	454.400.917
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	2.878.562.794	2.574.938.537
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	2.400.000	2.400.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.199	1.073

f) Các quỹ của công ty

	VND 31/12/2015	VND 01/01/2015
Quỹ đầu tư phát triển	1.313.387.415	1.010.453.470
Quỹ khen thưởng phúc lợi	269.082.787	194.268.315
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	7.249.594.037	7.249.594.037
Cộng	8.832.064.239	8.454.315.822

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

27. Chênh lệch tỷ giá

	VND 2015	VND 2014
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	-	-
Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại cuối kỳ	68.757.195	17.319.592
Tổng cộng	68.757.195	17.319.592

28. Nguồn kinh phí

29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

a) Tài sản thuê ngoài

b) Tài sản nhận giữ hộ

c) Ngoại tệ các loại

	Đơn vị	VND 31/12/2015	VND 01/01/2015
Ngoại tệ các loại		142.513,48	102.721,04
+Đô la Mỹ	USD	142.513,48	102.721,04

d) Vàng ngoại tệ

e) Nợ khó đòi đã xử lý

f) Các thông tin khác

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND 2015	VND 2014
Doanh thu bán hàng	87.927.335.310	71.693.922.895
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.373.268.194	6.465.125.172
Cộng	94.300.603.504	78.159.048.067

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	VND 2015	VND 2014
Chiết khấu thương mại	-	-
Giảm giá hàng bán	-	-
Hàng bán bị trả lại	-	8.200.000
Cộng	-	8.200.000

3. Giá vốn hàng bán

	VND 2015	VND 2014
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	72.289.344.819	61.048.314.966
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	4.297.009.961	3.676.246.270
Tổng cộng	76.586.354.780	64.724.561.236

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	VND 2015	VND 2014
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	11.250.716	13.413.892
Lãi chênh lệch tỷ giá	628.637.675	109.265.683
Cộng	639.888.391	122.679.575

5. Chi phí tài chính

	VND 2015	VND 2014
Chi phí lãi vay	885.919.510	897.781.263
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	500.160.049	91.411.400
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	68.757.195	17.319.592
Cộng	1.454.836.754	1.006.512.255

6. Thu nhập khác

	VND 2015	VND 2014
Xử lý nợ phải trả lâu ngày	-	466.703.076
Thu thanh lý tài sản, bán phế liệu	41.251.600	39.090.909
Tiền hoàn thuế	539.095.983	340.792.821
Tiền hỗ trợ cước vận chuyển	191.368.277	-
Thu nhập khác	5.574.514	12.876
Cộng	777.290.374	846.599.682

7. Chi phí khác

	VND 2015	VND 2014
Chi phí thù lao HĐQT, BKS	92.380.000	54.660.000
Giá trị còn lại do thanh lý tài sản	527.201.850	519.652.522
Truy thu thuế	-	91.300.579
Tiền phạt	2.157.272	167.942.559
Chi phí khác	21.125.315	21.706.331
Cộng	642.864.437	855.261.991

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	VND 2015	VND 2014
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	5.908.051.651	5.466.796.564
Chi phí nhân viên quản lý	3.439.249.475	3.309.689.351
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	2.468.802.176	2.157.107.213
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm	6.752.859.117	3.147.800.420
Chi phí nhân viên bán hàng	1.192.180.958	1.033.467.103
Chi phí tiêu thụ hàng hóa	2.842.226.559	742.665.366
Các khoản chi phí bán hàng khác	2.718.451.600	1.371.667.951
Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-
Cộng	12.660.910.768	8.614.596.984

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	VND 2015	VND 2014
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	28.908.354.473	33.322.688.571
Chi phí nhân công	15.875.842.356	15.498.606.301
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.523.541.068	3.707.530.347
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.789.403.408	1.221.892.243
Chi phí khác bằng tiền	7.842.935.571	4.205.066.448
Cộng	57.940.076.876	57.955.783.910

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	VND 2015	VND 2014
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	986.271.066	889.855.404
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước và chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	986.271.066	889.855.404

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai
2. Các khoản tiền và tương đương tiền do Công ty nắm giữ nhưng không được sử dụng
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

V. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

3. Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập Ban Giám đốc trong năm 2015:

	Năm nay	Năm trước
Ban Giám đốc	280.262.250	343.547.200

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

5. Công cụ tài chính

	VND 31/12/2015		VND 01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.455.756.227	-	2.952.917.469	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.707.250.966	(862.137.420)	2.148.795.130	(862.137.420)
Đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-	-	-
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-	-
Tổng cộng	6.163.007.193	(862.137.420)	5.101.712.599	(862.137.420)

	Giá trị ghi sổ	
	VND 31/12/2015	VND 01/01/2015
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	14.454.916.660	14.133.248.148
Phải trả người bán và phải trả khác	4.966.579.234	4.767.077.216
Chi phí phải trả	430.276.285	127.640.828
Tổng cộng	19.851.772.179	19.027.966.192

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

6. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Dưới 1 năm <u>VND</u>	Từ 1 - 5 năm <u>VND</u>	Tổng <u>VND</u>
Tại ngày 31/12/2015			
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.455.756.227	-	4.455.756.227
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.707.250.966	-	1.707.250.966
Đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-	-
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-
Tổng cộng	<u>6.163.007.193</u>	<u>-</u>	<u>6.163.007.193</u>
Tại ngày 01/01/2015			
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.952.917.469	-	2.952.917.469
Phải thu khách hàng và phải thu khác	2.148.795.130	-	2.148.795.130
Đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-	-
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-
Tổng cộng	<u>5.101.712.599</u>	<u>-</u>	<u>5.101.712.599</u>

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy định kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với khách hàng lớn.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

7. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 – 5 năm VND	Tổng VND
Tại ngày 31/12/2015			
Các khoản vay	-	14.454.916.660	14.454.916.660
Phải trả người bán	3.518.167.871	-	3.518.167.871
Chi phí phải trả	430.276.285	-	430.276.285
Phải trả khác	1.448.411.363	-	1.448.411.363
Tổng cộng	5.396.855.519	14.454.916.660	19.851.772.179
Tại ngày 01/01/2015			
Các khoản vay	800.748.988	13.332.499.160	14.133.248.148
Phải trả người bán	3.105.834.863	-	3.105.834.863
Chi phí phải trả	127.640.828	-	127.640.828
Phải trả khác	1.661.242.353	-	1.661.242.353
Tổng cộng	5.695.467.032	13.332.499.160	19.027.966.192

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

8. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

9. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty TNHH Kiểm toán AVICO kiểm toán. Một số số liệu so sánh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được phân loại lại để phù hợp với quy định trong Thông tư 200 về trình bày Báo cáo tài chính. Cụ thể như sau :

	VND 01/01/2015 (Số phân loại lại)	VND 01/01/2015 (Số đã báo cáo)
Quỹ đầu tư phát triển	1.010.453.470	145.018.911
Quỹ dự phòng tài chính	-	865.434.559
Doanh thu chưa thực hiện	-	549.428.251
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	549.428.251	-

10. Thông tin về hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

11. Những thông tin khác

Ngoài những thông tin đã trình bày trên, trong năm Công ty không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra đòi hỏi phải trình bày hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Người lập biểu


Bùi Bích Phương

Kế toán trưởng


Phạm Thị Họa

Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2016

Giám đốc




Bùi Tấn Anh

